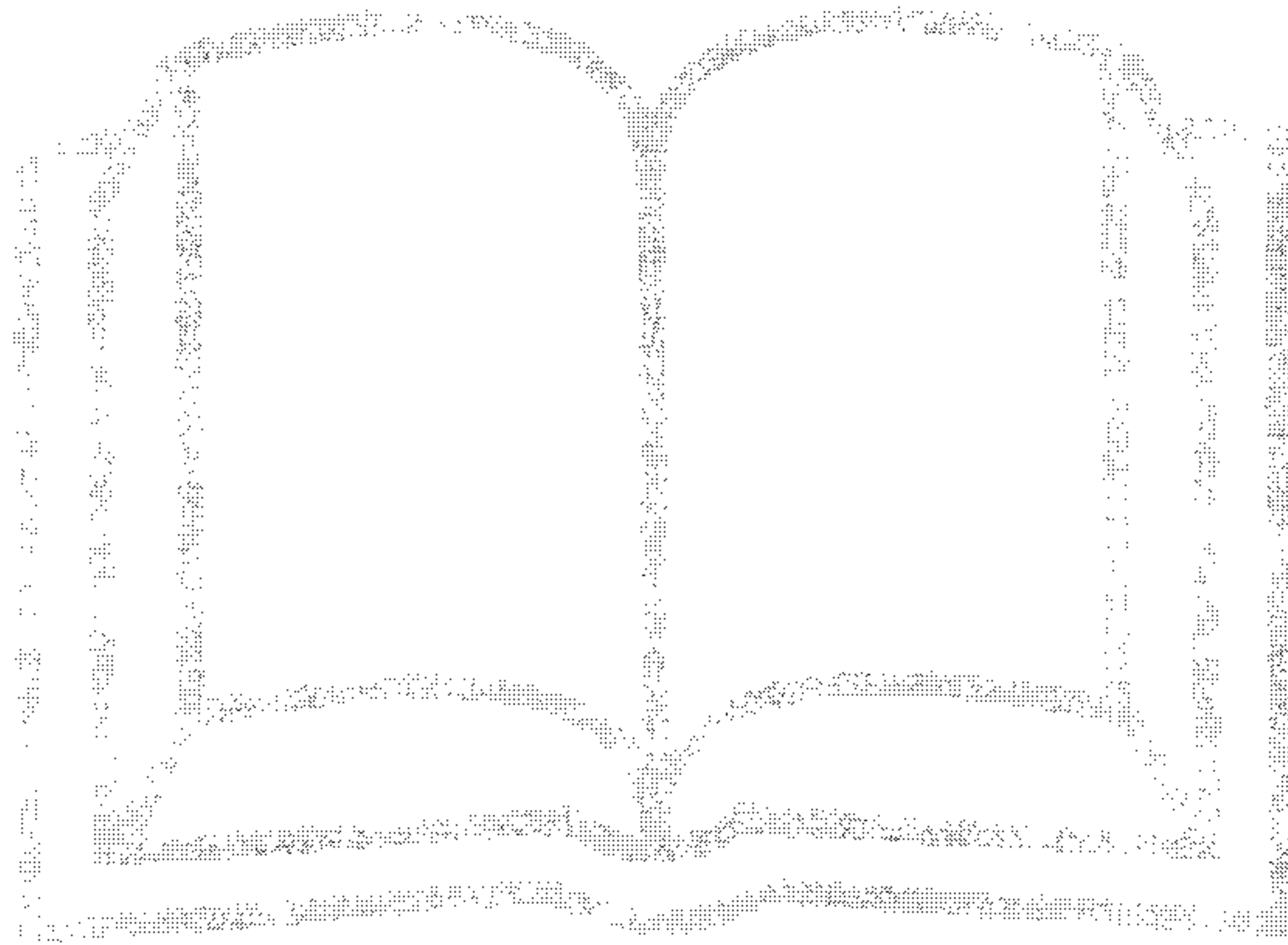




**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III
NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH (MÃ CK:HMH)**



Tp.HCM, ngày 20.10.2011

Bảng cân đối kế toán
(tại ngày 30.09.2011)

Đơn vị tính : VNĐ

Tt	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		50,745,428,733	43,670,286,981
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,831,267,379	24,365,274,487
1	Tiền	111	V.1	3,831,267,379	2,865,274,487
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	36,000,000,000	21,500,000,000
II	Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu t ngắn hạn	121	V.3	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,378,393,271	18,465,064,911
1	Phải thu khách hàng	131	V.4	9,717,414,051	13,963,566,811
2	Trả trước cho người bán	132	V.5	71,108,160	-
3	Các khoản phải thu khác	135	V.6	589,871,060	4,501,498,100
IV	Hàng tồn kho	140		-	-
1	Hàng tồn kho	141	V.7	-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		535,768,083	839,947,583
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	196,528,328	557,182,531
2	Thuế GTGT đọc khấu trừ	152	V.9	-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	339,239,755	282,765,052
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		72,421,769,013	67,501,887,831
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		15,425,328,871	17,610,949,934
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	15,425,328,871	17,610,949,934
	- Nguyên giá	222	V.11	25,227,727,160	27,018,427,726
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.11	(9,802,398,289)	(9,407,477,792)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
	- Nguyên giá	228	V.12	17,000,000	17,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.12	(17,000,000)	(17,000,000)
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu t tài chính dài hạn	250		55,140,094,357	49,496,512,500
1	Đầu t vào công ty con	251	V.13	41,453,764,357	35,810,182,500

Công ty cổ phần HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 043 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

2	Đầu t vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	6,386,330,000	6,386,330,000
3	Đầu t dài hạn khác	258	V.15	7,300,000,000	7,300,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu t dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		1,856,345,785	394,425,397
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,595,099,007	133,178,619
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
1	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	261,246,778	261,246,778
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		123,167,197,746	111,172,174,812

TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		17,456,333,431	14,216,178,064
I	Nợ ngắn hạn	310		17,110,452,232	14,045,100,011
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312	V.17	13,477,730,105	11,945,128,808
3	Người mua trả tiền trước	313	V.18	42,888,445	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	1,665,449,041	1,314,526,594
5	Phải trả công nhân viên	315		871,397,977	8,826,474
6	Chi phí phải trả	316	V.20	27,909,490	29,540,272
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.21	328,845,225	95,987,914
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		696,231,949	651,089,949
II	Nợ dài hạn	330		345,881,199	171,078,053
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		186,308,146	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		159,573,053	171,078,053
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		105,710,864,315	96,955,996,748
I	Vốn chủ sở hữu	410		105,710,864,315	96,955,996,748
1	Vốn đầu t của chủ sở hữu	411	V.22	56,163,800,000	56,163,800,000

Công ty cổ phần HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn
 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 043 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 cho giai đoạn hoạt động kết
 thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	19,339,670,000	19,339,670,000
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413		(4,571,898,630)	(1,901,520,795)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	416	V.22	742,424,655	742,424,655
4	Quỹ dự phòng tài chính	417	V.22	3,037,050,069	1,880,650,069
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
6	Lợi nhuận chia phân phối	419	V.22	30,999,818,221	20,730,972,819
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		123,167,197,746	111,172,174,812

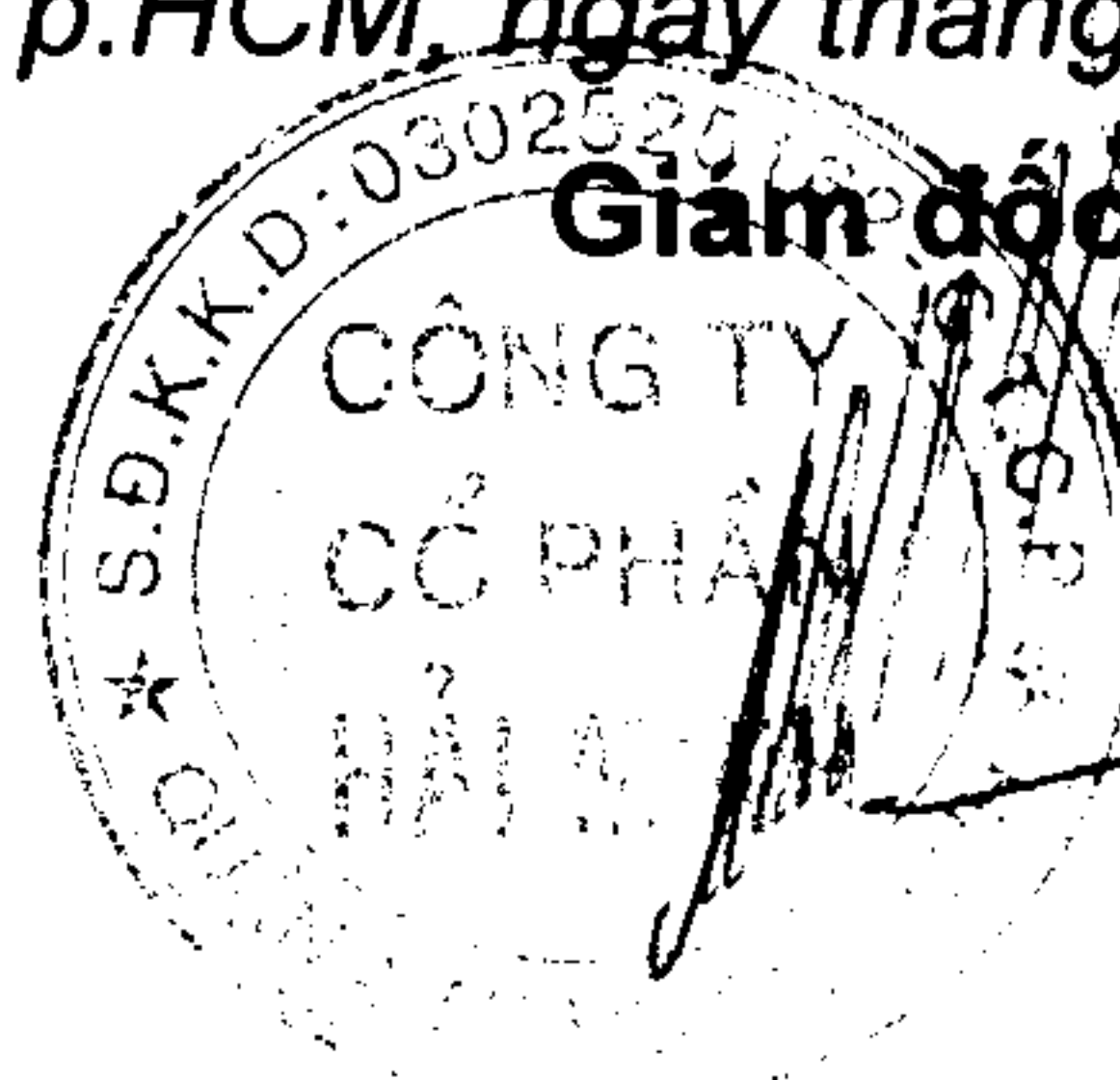
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật t, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại			USD: 96,329.13 SGD: 402.18	USD: 29,253.65 SGD: 1,750.00
6	Dự toán chi hoạt động				

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng

Tp.HCM, ngày tháng năm 2011

**Nguyễn Thành Chương**

Công ty cổ phần HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 043 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý III năm 2011**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2011	Quý III/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.23	10,133,619,981	8,186,434,663	27,006,521,351	26,160,303,140
2	Các khoản giảm trừ	3			-		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	10,133,619,981	8,186,434,663	27,006,521,351	26,160,303,140
4	Giá vốn hàng bán	11	V.25	7,160,144,669	5,657,661,710	17,990,402,686	20,811,490,455
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,973,475,312	2,528,772,953	9,016,118,665	5,348,812,685
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	1,492,152,813	11,892,069,879	25,034,203,875	23,684,453,478
7	Chi phí tài chính	22	V.27	43,997,451	1,040,403	112,539,064	118,263,281
8	Chi phí bán hàng	24					-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28	1,187,779,288	1,182,042,364	3,414,765,503	2,645,669,563
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,233,851,386	13,237,760,065	30,523,017,973	26,269,333,319
11	Thu nhập khác	31	V.29			1,220,000,000	124,846,806
12	Chi phí khác	32	V.30	1,500,000		206,834,603	45,205,881
13	Lợi nhuận khác	40		-1,500,000		1,013,165,397	79,640,925
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,232,351,386	13,237,760,065	31,536,183,370	26,348,974,244
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		81,246,682	571,976,317	1,733,487,968	1,591,307,803
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,151,104,704	12,665,783,748	29,802,695,402	24,757,666,441
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		579	2,329	5,480	4,552

Kế toán trưởng**Nguyễn Thế Hưng****Giám đốc**
Nguyễn Thành Chương

Công ty cổ phần HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 043 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2011

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	31,536,183,370	13,111,214,178
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		(22,726,468,237)	(11,173,072,810)
2.1	Khấu hao Tài sản cố định	02	2,307,735,638	1,568,360,788
2.2	Các khoản dự phòng	03	-	(949,050,000)
2.4	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu t	05	(25,034,203,875)	(11,792,383,598)
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ thay đổi vốn lưu động</i>	08	8,809,715,133	1,938,141,368
3.1	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,828,876,003	(3,082,972,006)
3.2	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		265,534,500
3.3	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2,800,460,797)	4,275,702,402
3.4	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,101,266,185)	(288,775,410)
3.6	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,248,940,249)	(335,045,745)
3.7	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	88,026,674
3.8	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(119,039,264)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	9,487,923,905	2,741,572,519
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(327,448,287)	(595,273,146)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,220,000,000	124,545,454
5	Tiền chi đầu t góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,643,581,857)	(2,000,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu t góp vốn vào đơn vị khác	26		4,415,810,000
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26,793,749,131	9,114,321,370
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t</i>	30	22,042,718,987	11,059,403,678
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32	(2,670,377,835)	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,394,272,165)	(11,232,760,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(16,064,650,000)	(11,232,760,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	15,465,992,892	2,568,216,197
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,365,274,487	13,106,167,200
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	39,831,267,379	15,674,383,397

Tp.HCM, ngày tháng năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thế Hưng

Nguyễn Thành Chương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Hải Minh, gọi tắt là "Công ty", hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 ngày 24/01/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 21/01/2010.

Theo đó: Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn)**.

Công ty có trụ sở tại: Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, Số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý tàu biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thuỷ - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp./.

Đến thời điểm 30/09/2011, cơ cấu Công ty gồm có 03 Công ty con và 02 Công ty liên kết:

- **Các Công ty con bao gồm :**

- + Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát
- + Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng
- + Công ty Tiếp vận Hoàng Nam

- **Công ty liên kết:**

- + Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh
- + Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Tập đoàn.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Tập đoàn Hải Minh tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tập đoàn đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- **Nguyên tắc ghi nhận :** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- **Lập dự phòng phải thu khó đòi :** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loai TSCĐ</u>	<u>Thời gian sử dụng</u>
- Phương tiện vận tải	Từ 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Website	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty Tiếp vận Nam Phát, Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng, Công ty Tiếp vận Hoàng Nam; đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Công ty TNHH "K" Line Việt Nam; Công ty TNHH Tiếp vận DongBu Hải Minh, Góp vốn liên doanh: Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**
 - Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
 - Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**
 - Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn. Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, khai thác cảng, dịch vụ đại lý, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua bán chứng khoán.

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.
Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Công ty cổ phần HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn
 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 043 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 cho giai đoạn hoạt động kết
 thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BCTC QUÍ III NĂM 2011

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	286,954,461	152,018,023
Tiền Việt Nam	218,274,142	78,837,677
Ngoại tệ (USD)	62,018,944	47,481,456
Ngoại tệ (SGD)	6,661,375	25,698,890
Tiền gửi ngân hàng	3,544,312,918	2,713,256,464
<i>Tiền Việt Nam</i>	<i>1,626,184,732</i>	<i>2,206,907,818</i>
Công ty Cổ phần chứng khoán ANPHA	9,113,713	9,113,713
Công ty Cổ phần chứng khoán NHNN&PTNT Việt Nam	108,630,782	1,151,549
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	955,855,295	2,032,928,868
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	545,959,610	158,489,369
Ngân hàng TNHH Indovina	6,625,332	5,224,319
<i>Ngoại tệ (USD)</i>	<i>1,918,128,186</i>	<i>506,348,646</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	88,796,169	351,137,105
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	1,748,315,403	2,653,131
Ngân hàng TNHH Indovina	81,016,614	152,558,410
Cộng	3,831,267,379	2,865,274,487
2. Các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng	36,000,000,000	21,500,000,000
Tổng cộng	36,000,000,000	21,500,000,000
3. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	-	-
Tổng cộng	-	-

Công ty cổ phần HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 043 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

4. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C.ty CP CN CO WIN FASTENERS VIET NAM	-	3,150,335
AOCC (VIETNAM) Co.,Ltd	1,936,711	-
Công ty TNHH Youngone	11,028,487	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	-	4,831,800
Công ty Cổ phần Nhật Việt	95,382,219	100,750,650
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	-	118,330,000
Công ty HHGNVTDVMTMQT Liên Hải	48,530,000	48,530,000
Công ty LD GN VT Trimax	-	6,435,000
Công ty LD khai thác container Việt Nam - CN TP HCM	676,171,362	816,286,526
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	38,425,000
Cty CP Duyên Hải	26,156,000	-
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam ("K" Line TPHCM)	1,690,839,551	1,876,993,999
C.ty TNHH Airon Ware Fasteners VN	4,938,621	5,775,600
C.ty TNHH DV Tàu Biển Nhất Trí	-	10,237,500
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Giang Nam	429,333,332	160,000,000
C.ty TNHH GN TC A Dương Châu	-	6,882,645
C.ty TNHH GNVN Sao Thái Bình Dương	-	81,900,000
C.ty TNHH DV Hàng Hải JARDINE (VN)	16,875,540	23,010,000
C.ty TNHH DV VTB Việt Sao (VN)	-	13,650,000
C.ty TNHH Maersk VN	-	2,080,145
C.ty TNHH Hapag - Lloyd (Việt Nam)	1,672,192,416	4,273,171,500
C.ty TNHH may mặc XK TM DV An Phúc	-	7,662,213
C.ty TNHH May MILLION WIN - VN	-	4,631,286
C.ty CP Khải Vy	167,296,000	77,047,000
C.ty CP Kỹ Thuật Gia Hưng	1,228,500	1,228,500
Công ty TNHH Hải Thanh Thanh	32,870,000	-
Công ty TNHH TMDV Hàng Hải Khải Nguyên Hưng	-	-
Công ty TNHH NSK GLOBAL TEXTILE	-	781,446,591
Công ty Tiếp vận Tập Bản đồ Việt Nam	8,810,468	-
Công ty TNHH Sanil Vina VN	-	8,069,615
Công ty TNHH SX TM DV Lệ Minh	43,793,026	30,054,235
Công ty TNHH Cát Tường Giang	-	-
Công ty TNHH Thế Xương	-	544,174,014
C.ty TNHH TM DV Đầu tư Phát Vinh	-	94,795,000
C.ty TNHH BARWIL VT Quang Hưng	27,709,220	-
C.ty TNHH Đại lý hàng hải Ngôi Sao Việt	12,812,910	-
Công ty TNHH Trường Thịnh	112,330,000	149,579,924
Cty TNHH MTV VT Hàng Hải Thái Bình Dương	851,902,260	-
Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	-	-
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	-	74,987,000
C.ty TNHH Vạn Thiên Khang	37,880,250	34,300,250
Công Ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	3,750,120	3,510,000
Cty TNHH Tuyển hàng hóa Thái Bình Dương	-	-
Công Ty TNHH DV VT HH Ngôi Sao Việt Nam	-	7,410,000
Công ty CP Thái Minh	7,450,000	-
C.ty TNHH VT & XD H.T.N	-	4,470,000
C.Ty TNHH VTB Thắng Lợi	-	26,400,000
Công ty Vận tải biển container VINALINES	381,850,000	612,400,000
Cảng Bông Sen	-	28,806,000
CN C.ty CP VT & Thuê tàu (Vietfracht HCM)	22,500,720	65,325,000
Công Ty TNHH VTB ĐS Thanh Niên Phương Đông	248,757,960	253,207,500
PENDULUM EXPRESS LINES	391,686,282	-
DNTN Vận tải Tuấn Hùng	130,490,000	152,590,000
Dongbu Express	-	24,690,815
Cty TNHH Tiếp vận Dongbu - HaiMinh	620,350,000	399,555,250
C,TY TNHH HANJIN SHIPPING VIETNAM	881,257,366	1,453,530,000
SAMUDERA SHIPPING LINE LTD.	-	318,834,918
YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	1,059,304,730	1,214,421,000
Cộng	9,717,414,051	13,963,566,811

Công ty cổ phần HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 043 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

5. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cty Dịch vụ & VTB Vũng Tàu	56,108,160	
Cty chứng khoán ngân hàng Đông A	15,000,000	
Cộng	71,108,160	-
6. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	532,284,494	500,000,000
BHXH	-	3,053,200
Teguh Basuseto	-	67,183,000
Trần Phước Toàn	8,275,000	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	3,811,147,443
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	
Công ty CP Chung khoán AnPha	90,000	-
Cán bộ công nhân viên	12,352,656	118,862,957
Khác	-	1,251,500
Cộng	553,002,150	4,501,498,100
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
8. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm	36,090,543	168,853,000
Thiết kế văn phòng	-	302,563,616
Thiết bị GPS	-	18,341,667
Vỏ xe ô tô	81,049,696	67,424,248
Phi Kiểm Toán	29,166,667	
Phi sửa chữa	41,458,334	
Thuê bãi Rạch Chiếc	8,763,088	
Cộng	196,528,328	557,182,531
9. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	Số cuối kỳ VND	01/01/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	-	-
Cộng	-	-
10. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	339,239,755	282,765,052
Huỳnh Thắng Hùng	2,000,000	1,000,000
Nguyễn Quang Minh	-	3,160,854
Đồng Đức Thắng	-	17,568,557
Phan Khánh	117,752,301	133,752,301
Trần Minh Nghĩa	53,454,090	42,226,890
Phạm Ngọc Huy		7,000,000
Nguyễn Thành Trung	60,318,147	20,000,000
Trương Phước Chi	55,485,217	20,536,450
Nguyễn Công Hoàng	5,000,000	-
Nguyễn Tấn Quang	43,230,000	37,520,000
Nguyễn Văn Quyết	-	-
Nguyễn Ngọc Thành	2,000,000	
Cộng	339,239,755	282,765,052

Công ty cổ phần HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn
 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 043 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 cho giai đoạn hoạt động kết
 thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

11. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyên sử dung đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
<i>Số dư ngày 01/01/2011</i>	-	17,000,000	17,000,000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Số dư ngày 30/09/2011</i>	-	17,000,000	17,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư ngày 01/01/2011</i>	-	17,000,000	17,000,000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Số dư ngày 30/09/2011</i>	-	17,000,000	17,000,000
Giá trị còn lại			
<i>Tại ngày 01/01/2011</i>	-	-	-
<i>Số dư ngày 30/09/2011</i>	-	-	-

13. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	24,500,000,000	24,500,000,000
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	15,643,581,857	10,000,000,000
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	1,310,182,500	1,310,182,500
Cộng	41,453,764,357	35,810,182,500

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	3,902,030,000	3,902,030,000
Cty TNHH tiếp vận DongBu Hải Minh	2,484,300,000	2,484,300,000
Cộng	6,386,330,000	6,386,330,000

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	1,800,000,000	1,800,000,000
Quỹ đầu tư chứng khoán Đông Á	500,000,000	500,000,000
Cộng	7,300,000,000	7,300,000,000

16. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	261,246,778	261,246,778
Đặt cọc tiền nhà 01 Đình Lễ	256,246,778	256,246,778
Đặt cọc làm thẻ taxi	5,000,000	5,000,000
Cộng	261,246,778	261,246,778

Công ty cổ phần HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 043 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

17. Phải trả người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN TP HCM	7,669,556	120,368,100
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN Vũng Tàu	240,120,000	159,467,000
Công ty CP VW-WATERFRONT Việt Nam	25,540,000	15,274,600
Cty TNHH TM DV VT Tường Thành	81,860,000	-
Cty BH Lien Hiep	33,989,133	-
Công ty Tiếp Vận Hoàng Nam	-	34,830,000
C.ty TNHH Mitsui O.S.K Lines (VN)	-	15,972,255
Công ty TNHH Hàng Hải Kim An	-	-
Công ty TNHH Sagawa Express Việt Nam	47,119,662	62,195,870
C.ty TNHH TM DV Thanh Triều	-	5,600,000
Cty TNHH Cơ khí Long An	20,054,716	-
Cty TNHH Hai Thanh Thanh	50,820,000	-
DongBu Express	-	1,462,849,960
SAMUDERA SHIPPING LINE LTD.	11,098,865,399	10,068,571,023
Cty CP Vitamas	-	-
Cty Hoa tiêu KV I	5,474,000	-
Cty Hoa tiêu Tân Cảng	168,324,480	-
Garage Thành Lập	17,970,000	-
Cty Tiếp vận phát triển số 1	-	-
Cty TNHH Cảng Phước Long	12,930,105	-
Cty TNHH Tân Cảng Sài Gòn	1,418,462,056	-
Cty TNHH TMDV Võ Đức Anh	38,732,000	-
Cty TNHH TM Bắc Đẩu	-	-
Cty TNHH TM DV Nguyen Đan	24,789,998	-
DNTN Q.Tuấn	21,750,000	-
Cty TNHH MTV SD TM Hưng Thịnh Phát	163,259,000	-
Cộng	13,477,730,105	11,945,128,808
18. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
SAMUDERA SHIPPING LINE LTD.	42,888,444	-
Cộng	42,888,444	-
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	24,745,540	85,142,096
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,568,159,030	1,083,611,311
Thuế thu nhập cá nhân	28,728,665	107,555,454
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	43,815,806	38,217,733
Cộng	1,665,449,041	1,314,526,594
20. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước tiền điện nhà 01 Đinh Lễ	-	17,148,415
Thuê VP Cảng Cát Lái	-	12,391,857
Cty TNHH Mitsui O.S.K Line	23,857,639	-
Cty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn Đất Việt	22,500,000	-
Cộng	46,357,639	29,540,272

Công ty cổ phần HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 043 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	131,905,174	95,805,214
Bảo hiểm xa hơi	3,590,600	
Bảo hiểm y tế	1,596,600	182,700
Khác	191,752,851	-
Cộng	328,845,225	95,987,914

22. Vốn chủ sở hữu**22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 02>****22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	56,163,800,000	56,163,800,000
Cộng	56,163,800,000	56,163,800,000

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng nhưng tại thời điểm 30/09/2

22.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	5,616,380	5,616,380
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	<i>5,438,790</i>	<i>5,438,790</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	<i>177,590</i>	<i>177,590</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	<i>215,100</i>	<i>84,900</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5,401,280	5,531,480
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	<i>5,223,690</i>	<i>5,353,890</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	<i>177,590</i>	<i>177,590</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

22.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	742,424,655	742,424,655
Quỹ dự phòng tài chính	3,037,050,069	1,880,650,069
Cộng	3,779,474,724	2,623,074,724

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III/2011 VND	Lũy kế từ đầu năm 2011 VND	Quý III/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm 2010 VND
Dịch vụ vận tải	4,560,064,816	11,404,736,594	3,109,455,105	15,149,986,247
Dịch vụ khai thác cảng	2,581,506,475	7,418,679,917	2,160,248,514	7,194,934,028
Dịch vụ đại lý	2,962,707,080	8,073,536,357	2,852,143,553	3,399,863,522
Dịch vụ khác	29,341,610	109,568,483	64,587,491	415,619,343
Doanh thu hàng nhập khẩu				
Cộng	10,133,619,981	27,006,521,351	8,186,434,663	26,160,403,140

